

Bản án số 245/2026/DS-PT

Ngày 20-3-2026

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Định

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Đỗ Cao Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điện - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 766/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 234/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn T, sinh năm 1957, số căn cước công dân: 096057003845 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thuộc Bộ C1 cấp ngày 14/8/2021. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau. (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T1, sinh năm 1950, số căn cước công dân: 096050006276 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thuộc Bộ C1 cấp ngày 05/01/2024. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn G. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.2. Bà Trần Thị S. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị C. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.4. Ông Võ Thanh S1. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.5. Bà Hứa Thanh T2. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3.6. Bà Lâm Thị H. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- 3.7. Ông Trần Văn L. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.8. Bà Phan Bích L1. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.9. Ông Trần Văn T3. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.10. Bà Nguyễn Thị T4. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.11. Anh Trần Văn L2, sinh năm 2000. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.12. Anh Trần Văn K, sinh năm 2004. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- 3.13. Chị Phạm Như H1, sinh năm 2000. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
4. Người kháng cáo: ông Trần Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

– Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ông có phần đất diện tích 29.600m², được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận ngày 19/5/1994. Nguồn gốc đất do ông bà nội tặng cho, cấp quyền sử dụng chụp không ảnh, không đo đạc. Ông sử dụng ổn định không phát sinh tranh chấp với hộ giáp ranh. Năm 2021, ông T1 là hộ giáp ranh có đo đạc đất ông cũng đã xác định tọa độ, ký giáp ranh cho phía ông T1. Nhưng đến năm 2024, khi ông tiến hành đo đạc đất để chuyển cho con thì phát sinh tranh chấp với ông T1 về phần bờ ranh. Ông T1 cho rằng toàn bộ con bờ ranh đất là của ông T1, trong khi hàng năm ông T đều có sử dụng bờ này để nạo vét kênh mương, cải tạo ao đầm và đều mức đất đổ lên bờ chung này mà không phát sinh tranh chấp. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 trả lại phần bờ ranh đất diện tích ngang 1,25m, dài 144m, tổng diện tích 360m² (diện tích đất theo đo đạc thực tế là 476,2m²) tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Ông được cha mẹ tặng cho phần đất diện tích 14.200m², tại ấp T, xã Đ, đến ngày 10/01/1997 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi được cha mẹ cho đất thì diện tích được cha mẹ cho là 13 tầm ngang tương đương với 39m, mặt hậu cũng là 39m, quá trình quản lý sử dụng không phát sinh tranh chấp ranh với ông T. Tuy nhiên, hàng năm ông T cải tạo vuông không giữ gìn bờ, xô làm lở bờ cho nên hiện tại bờ ranh này toàn bộ nằm bên đất của ông. Hàng năm cải tạo, ông T đổ đất lên bờ của ông, nghĩ rằng hàng xóm láng giềng gần gũi nên ông không yêu cầu nhưng ông có nói thì ông T nói bờ thấp để ông bỏ đất lên cho bờ cao ráo. Năm 2021, con trai ông là Trần Văn L lén lút mời địa chính vào đo đạc đất của ông để định đem cầm cố cho người khác, khi ông phát hiện thì ông cũng đồng ý cho đo đạc, lúc này có mời phía ông T ra xác định ranh chung, hai bên chỉ xác định phỏng đoán ranh chung là ½ bờ và cắm trụ đá, sau đó địa chính đo đạc có định vị tọa độ và báo kết quả chiều ngang mặt hậu của ông chỉ còn

36m, xét thấy không đủ đất nên ông không đồng ý nhận kết quả đo đạc này. Ông có qua nói với ông T là đất ông tới trụ đá đã thỏa thuận cặm không đủ 39m là thiếu đất nhưng ông T lại không đồng ý. Sau đó ông T mời địa chính vào đo thì bên ông không đồng ý và phát sinh tranh chấp bờ ranh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T ông không đồng ý, ông T1 phản tố yêu cầu ông T phải trả lại diện tích bờ ranh tranh chấp cho ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 thống nhất trình bày: Đồng ý theo yêu cầu của ông T1, đối với mái hiên nhà và một phần lán vữa xi măng có nằm trong phần tranh chấp nhưng ông, bà không yêu cầu gì đối với các tài sản này.

+ Ông Võ Thanh S1 trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của cha ông là ông T.

+ Bà Trần Thị S trình bày: Không yêu cầu gì đối với hợp đồng cổ đất giữa gia đình bà với ông T1.

+ Đối với ông Trần Văn G, bà Nguyễn Thị C, bà Hứa Thanh T2, bà Lâm Thị H, ông Trần Văn L, bà Phan Bích L1, anh Trần Văn L2, anh Trần Văn K, chị Phạm Như H1: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho các đương sự biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, không ai có ý kiến hay yêu cầu gì và không tham gia các buổi hòa giải, xét xử tại Tòa án.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau đã quyết định: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và một phần yêu cầu phản tố của ông T1. Giữ nguyên hiện trạng bờ ranh chung tại các điểm tọa độ 7, 4, 16, 18, 19, 12 theo mảnh trích đo ngày 22/8/2025. Cho ông T sử dụng diện tích 192,6m² và ông T1 sử dụng diện tích 283,6m². Về chi phí tố tụng, mỗi bên phải chịu ½ chi phí tố tụng, số tiền mỗi bên phải chịu là 5.332.500 đồng.

Ngày 22 tháng 11 năm 2025, bị đơn ông Trần Văn T1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản dân sự sơ thẩm số 234/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có kháng cáo nhưng vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất của ông T giáp ranh với quyền sử dụng đất của ông T1. Đất ông T có nguồn gốc do ông bà nội tặng cho, đất của ông T1 có nguồn gốc do cha mẹ tặng cho. Cả ông T và ông T1 đều xác định đất trước khi các ông được tặng cho lại thì đã có bờ ranh sẵn, quá trình sử dụng gia đình hai bên cũng không có tranh chấp.

Sau khi được cho đất, ông T và ông T1 đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) theo phương pháp chụp không ảnh, không đo đạc thực tế tại thời điểm cấp. Theo kết quả đo đạc thì diện tích quyền sử dụng đất của ông T và ông T1 đều thiếu so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận, trong đó: diện tích đất của ông T thiếu 2.669,2m², ông T1 thiếu 1.124,7m²).

Ông T và ông T1 đều xác định bờ ranh đất tranh chấp được cả hai bên cùng sử dụng và hàng năm đều có sơn vệt (nạo vệt) kênh mương đổ đất lên bờ chung này. Quá trình ông T và ông T1 sử dụng đất cũng không phát sinh tranh chấp. Đến năm 2021, các bên đã tự xác định ranh giới ngoài thực địa, cắm trụ đá và có sự chứng kiến của cán bộ địa chính. Năm 2024, ông T đo đạc lại để tặng cho con thì phát sinh tranh chấp.

[2.2] Về việc xác định ranh giới đất:

Ông T1 cho rằng, hàng năm ông T sử dụng đất làm mất con bờ nên con bờ ranh đất hiện tại hoàn toàn là bờ của ông T1, ông T không có bờ. Lời trình bày này của ông T1 không được ông T thừa nhận, ông T1 cũng không đưa ra cơ sở nào chứng minh phần đất ông T không có bờ. Mặt khác, hàng năm ông T đưa cơ giới

vào cải tạo vuông, đổ đất lên bờ chung nhưng ông T1 lại không phản đối và yêu cầu đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết mà mặc nhiên để ông T đổ đất lên phần bờ này. Năm 2021, các bên đã tự xác định ranh giới ngoài thực địa, cắm trụ đá và có sự chứng kiến của cán bộ địa chính. Vị trí này tương ứng với các điểm tọa độ trong bản trích đo ngày 22/8/2025.

Theo xác nhận của Trưởng ấp T nơi có đất tranh chấp xác định quá trình sử dụng đất, các bên không phát sinh tranh chấp, hiện phần bờ ranh đất vẫn giữ nguyên hiện trạng đã sử dụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, việc ông T1 cho rằng mình “thiếu đất” dựa trên việc cho rằng được cha mẹ tặng cho đất với chiều ngang 39m là không có cơ sở pháp lý vì không được thể hiện trên giấy tờ, khi ông T1 được cho đất thì cũng không đo đạc thực tế, mà chỉ nghe cha mẹ cho bằng miệng nói là cho chiều ngang 13 tầm và thực tế đo đạc về chiều ngang mặt tiền của ông hiện đã đạt đến 41,81m là lớn hơn so với diện tích ông xác định được cha mẹ tặng cho.

Quyền sử dụng đất của các bên được cấp trên cơ sở bản đồ không ảnh, không có đo đạc thực tế. Tuy nhiên, trước khi các bên được cấp GCNQSDĐ thì hiện trạng đất tranh chấp đã có bờ ranh. Mặc dù các bên không xác định ranh đất cụ thể nhưng khi hai bên cùng sử dụng phần bờ ranh này thì cũng không ai có ý kiến phản đối gì nên mặc nhiên thừa nhận phần bờ ranh này là bờ ranh chung của hai bên. Đến năm 2021, các bên đã tiến hành xác định ranh giới đất. Việc xác định ranh giới vào năm 2021 là do ông T1 và ông Thạch T5 xác định ở thực địa, đúng với thực tế các bên đã sử dụng. Do đó, Tòa án sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng thực tế các bên quản lý sử dụng và đã thỏa thuận thống nhất cùng nhau vào năm 2021 để xác định vị trí ranh đất, cụ thể: vị trí này tại vị trí tọa độ các điểm 7, 4, 16, 18, 19, 12 trên mảnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 22/8/2025 để xác định phần ranh chung giữa các bên là phù hợp.

[2.3] Về chi phí tố tụng: Theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên phải chịu ½ chi phí tố tụng là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ, khách quan và áp dụng đúng quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do ông T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2025/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau.

Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175, 246 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 236 Luật Đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15; khoản 1, 4, 5 Điều 26; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T.

1.1. Giữ nguyên hiện trạng bờ ranh chung cho ông Võ Văn T và ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng tại các điểm 7, 4, 16, 18, 19, 12, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

1.2. Cho ông Võ Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 192,6m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau. Phần đất có vị trí tại các điểm 7, 4, M2, M1 và 16, 18, 19, 12, M4, M3, các hướng tiếp giáp:

Hướng Bắc các điểm M1, M2, M3, M4 giáp với phần đất của ông Võ Văn T đang quản lý, sử dụng

Hướng Nam các điểm 7, 4, 16, 18, 19, 12 giáp với phần đất đã giao ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng.

Hướng Tây các điểm 7, M1 giáp sông N; các điểm 16, M3 giáp lộ giao thông.

Hướng Đông các điểm 4, M2 giáp lộ giao thông; các điểm 12, M4 giáp với đất ông Võ Văn T, ông Trần Văn G đang quản lý, sử dụng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T về việc buộc ông Trần Văn T1 trả lại phần đất có diện tích 283,6m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau. Phần đất có vị trí tại các điểm 7, 4, M6, M5 và 16, 18, 19, 12, M8, M7, các hướng tiếp giáp:

Hướng Bắc các điểm 7, 4, 16, 18, 19, 12 giáp với phần đất đã giao cho ông Võ Văn T được quyền sử dụng.

Hướng Nam các điểm M5, M6, M7, M8 giáp với phần đất ông Trần Văn T1 đang quản lý, sử dụng.

Hướng Tây các điểm 7, M5 giáp sông N; các điểm 16, M7 giáp lộ giao thông.

Hướng Đông các điểm 4, M6 giáp lộ giao thông; các điểm 12, M8 giáp với đất ông Trần Văn G đang quản lý, sử dụng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T1.

Cho ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 283,6m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau. Phần đất có vị trí tại các điểm 7, 4, M6, M5 và 16, 18, 19, 12, M8, M7, các hướng tiếp giáp:

Hướng Bắc các điểm 7, 4, 16, 18, 19, 12 giáp với phần đất đã giao cho ông Võ Văn T được quyền sử dụng.

Hướng Nam các điểm M5, M6, M7, M8 giáp với phần đất ông Trần Văn T1 đang quản lý, sử dụng.

Hướng Tây các điểm 7, M5 giáp sông N; các điểm 16, M7 giáp lộ giao thông.

Hướng Đông các điểm 4, M6 giáp lộ giao thông; các điểm 12, M8 giáp với đất ông Trần Văn G đang quản lý, sử dụng.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T1 về việc buộc ông Võ Văn T trả lại phần đất có diện tích 192,6m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau. Phần đất có vị trí tại các điểm 7, 4, M2, M1 và 16, 18, 19, 12, M4, M3, các hướng tiếp giáp:

Hướng Bắc các điểm M1, M2, M3, M4 giáp với phần đất của ông Võ Văn T đang quản lý, sử dụng

Hướng Nam các điểm 7, 4, 16, 18, 19, 12 giáp với phần đất đã giao ông Trần Văn T1 được quyền sử dụng.

Hướng Tây các điểm 7, M1 giáp sông N; các điểm 16, M3 giáp lộ giao thông.

Hướng Đông các điểm 4, M2 giáp lộ giao thông; các điểm 12, M4 giáp với đất ông Võ Văn T, ông Trần Văn G đang quản lý, sử dụng.

(Kèm theo mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký, kê khai, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Võ Văn T phải chịu 5.332.500 đồng, ông Trần Văn T1 phải chịu 5.332.500 đồng. Do ông Võ Văn T đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc ông Trần Văn T1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Võ Văn T số tiền 5.332.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí: Ông Võ Văn G1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện KSND tỉnh Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 4 - Cà Mau;
- VKSND khu vực 4 - Cà Mau;
- TAND khu vực 4 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA; THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Định